TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Số: 551 /PBHC-HĐQT
V/v báo cáo tài chính Quý 1.2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TPHCM

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: ☐ 24 h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm Quý 1.2022 của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1.2022;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1.2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, TGĐ,BKS;
- B.NC&PTTT, TCKT;
- Lưu: VT, VPHĐQT (TTV).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN - QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Trương Thế Vinh

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**11,524,073,914,687**	**9,519,579,701,251**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**3,510,320,317,982**	**2,524,115,312,966**
1. Tiền	111		887,805,731,039	567,149,383,517
2.Các khoản tương đương tiền	112		2,622,514,586,943	1,956,965,929,449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.7**	**4,945,000,000,000**	**3,455,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,945,000,000,000	3,455,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**547,021,592,384**	**488,926,629,172**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	428,565,312,299	262,942,321,240
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80,335,553,760	137,517,046,753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	271,286,787,352	321,676,658,968
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 233,476,873,759	- 233,476,873,759
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	310,812,732	267,475,970
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.5**	**2,177,004,500,768**	**2,775,533,988,246**
1. Hàng tồn kho	141		2,182,487,794,483	2,778,813,854,584
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 5,483,293,715	- 3,279,866,338
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**344,727,503,553**	**276,003,770,867**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	86,572,617,655	15,329,149,739
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		252,986,745,267	257,422,886,104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5,024,999,131	3,251,735,024
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-

5. Tài sản ngắn hạn khác	155		143,141,500	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**4,308,993,784,319**	**4,398,350,543,150**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**849,500,000**	**849,874,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	849,500,000	849,874,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,592,783,669,300**	**3,716,965,004,749**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.8**	**2,762,950,947,429**	**2,883,489,798,863**
- Nguyên giá	222		11,549,339,223,125	11,546,905,383,342
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 8,786,388,275,696	- 8,663,415,584,479
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**VI.9**	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.10**	**829,832,721,871**	**833,475,205,886**
- Nguyên giá	228		1,155,878,328,193	1,155,791,328,193
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 326,045,606,322	- 322,316,122,307
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.11**	**207,436,366,270**	**209,845,313,863**
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 110,517,175,932	- 108,108,228,339
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.6**	**178,464,028,032**	**174,082,187,941**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		178,464,028,032	174,082,187,941
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**VI.7**	**38,233,353,107**	**44,656,956,639**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28,619,663,470	28,619,663,470
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 10,888,310,363	- 4,464,706,831
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**291,226,867,610**	**251,951,205,958**

1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	24,072,239,527	25,697,331,132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	77,414,387,733	79,187,651,840
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	166,802,759,218	124,128,741,854
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**15,833,067,699,006**	**13,917,930,244,401**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3,443,620,974,793**	**3,204,770,523,758**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,440,571,139,839**	**2,151,651,816,461**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	700,650,461,960	771,382,083,149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		334,652,292,404	124,292,938,370
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	422,917,046,601	389,655,826,646
4. Phải trả cho người lao động	314		87,531,179,520	173,860,882,277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	423,300,638,568	337,883,833,828
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	72,727,273	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	112,799,848,448	74,252,202,749
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	275,014,060,219	200,133,810,219
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	25,409,028,210	20,327,222,568
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		58,223,856,636	59,844,834,836
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,003,049,834,954**	**1,053,118,707,297**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	8,624,705,789	8,526,946,700
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	600,659,672,831	700,468,329,150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	215,132,151,143	165,486,270,110
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		46,093,305,191	46,097,161,337
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**12,389,446,724,213**	**10,713,159,720,643**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.21**	**12,389,446,724,213**	**10,713,159,720,643**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,751,220,810,840	3,085,566,955,137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,641,482,695,137	53,257,339,727
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,109,738,115,703	3,032,309,615,410
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		208,302,838,776	197,669,690,909
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**VI.22**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		**15,833,067,699,006**	**13,917,930,244,401**

TP .HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5,884,814,510,651	1,974,038,607,405	5,884,814,510,651	1,974,038,607,405
- Trong đó: Doanh thu bán hàng			5,884,814,510,651	1,974,038,607,405	5,884,814,510,651	1,974,038,607,405
Doanh thu cung cấp dịch vụ			-	-		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	55,702,345,200	29,018,643,046	55,702,345,200	29,018,643,046
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5,829,112,165,451	1,945,019,964,359	5,829,112,165,451	1,945,019,964,359
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3,006,474,422,370	1,512,431,379,649	3,006,474,422,370	1,512,431,379,649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,822,637,743,081	432,588,584,710	2,822,637,743,081	432,588,584,710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	46,675,510,000	28,687,497,767	46,675,510,000	28,687,497,767
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	28,126,239,073	18,473,751,343	28,126,239,073	18,473,751,343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*15,845,370,984*	*17,952,943,779*	*15,845,370,984*	*17,952,943,779*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	218,244,596,436	149,733,151,493	218,244,596,436	149,733,151,493
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	102,689,399,564	78,129,991,076	102,689,399,564	78,129,991,076

11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,520,253,018,008	214,939,188,565	2,520,253,018,008	214,939,188,565
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2,050,662,390	543,370,899	2,050,662,390	543,370,899
13. Chi phí khác	32	VII.7	171,846,937	101,017,928	171,846,937	101,017,928
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,878,815,453	442,352,971	1,878,815,453	442,352,971
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,522,131,833,461	215,381,541,536	2,522,131,833,461	215,381,541,536
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	394,188,466,281	37,861,132,429	394,188,466,281	37,861,132,429
17. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52	VII.11	1,773,264,107	(1,495,145,646)	1,773,264,107	(1,495,145,646)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,126,170,103,073	179,015,554,753	2,126,170,103,073	179,015,554,753
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,114,087,245,330	170,726,685,545	2,114,087,245,330	170,726,685,545
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12,082,857,743	8,288,869,208	12,082,857,743	8,288,869,208
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5,391	430	5,391	430
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -CTCP
Địa chỉ: 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**2,522,131,833,461**	**215,381,541,536**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	129,383,022,825	134,680,770,461
- Các khoản dự phòng	03	56,931,114,052	40,035,406,698
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đối do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29,422,872,286)	(28,377,304,264)
- Chi phí lãi vay	06	15,845,370,984	17,952,943,779
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**2,694,868,469,036**	**379,673,358,21**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58,094,963,212)	(165,711,123,948)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	553,652,042,737	68,491,690,569
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	168,617,659,860	153,742,227,033
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(69,618,376,311)	17,768,497,264
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32,257,651,979)	(38,973,597,007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(352,291,850,635)	(49,504,305,287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(58,723,963,973)	(26,064,405,693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2,846,151,365,523**	**339,422,341,141**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7,174,579,874)	(34,675,024,309)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,850,000,000,000)	(1,320,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,360,000,000,000	1,600,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53,351,334,486	57,051,159,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(1,443,823,245,388)**	**302,376,134,847**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	477,580,250,000	308,199,794,111

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(502,508,656,319)	(346,693,787,734)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(391,194,708,800)	(273,843,188,885)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(416,123,115,119)**	**(312,337,182,508)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**986,205,005,016**	**329,461,293,480**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2,524,115,312,966**	**2,029,198,585,342**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ gía hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3,510,320,317,982**	**2,358,659,878,822**

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa kao, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu tư 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế tóan	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	**31/03/2022**		**01/01/2022**	
- Tiền mặt	2,731,343,220		2,852,493,739	
- Tiền gửi ngân hàng	885,074,387,819		564,296,889,778	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	2,622,514,586,943		1,956,965,929,449	
Cộng	**3,510,320,317,982**		**2,524,115,312,966**	
2. Phải thu khách hàng	**31/03/2022**		**01/01/2022**	
a. Phải thu KH ngắn hạn	**428,565,312,299**		**262,942,321,240**	
Trong đó: Phải thu các bên liên quan	*30,615,467,473*		*19,896,452,208*	
Tty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1,061,775,000		19,533,730	
Cty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan (PVD_Logging)	371,712,000			
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	163,092,411			
Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	26,551,399,057		19,672,314,273	
Cty CP Cảng DV DK Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	108,900,000		108,900,000	
CN TCT Khí VN - Cty TNHH MTV - CTy Chế Biến Khí Vũng Tàu	2,262,884,800			
CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	95,704,205		95,704,205	
3. Phải thu khác	**31/03/2022**		**01/01/2022**	
a. Ngắn hạn	**271,286,787,352**		**321,676,658,968**	
- Phải thu người lao động				
- Kí quỹ, kí cược	71,134,000		15,000,000	
- Phải thu khác	271,215,653,352		321,661,658,968	
b. Dài hạn	**849,500,000**		**849,874,000**	
- Kí quỹ, kí cược	849,500,000		849,874,000	
- Phải thu khác				
Cộng	**272,136,287,352**		**322,526,532,968**	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	**31/03/2022**		**01/01/2022**	
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác	310,812,732		267,475,970	
Cộng	**310,812,732**		**267,475,970**	
5. Hàng tồn kho	**31/03/2022**		**01/01/2022**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	72,780,380,199		137,303,973,626	
- Nguyên liệu, vật liệu	351,268,386,081	(480,008,618)	557,871,471,999	(480,008,618)
- Công cụ dụng cụ	5,864,334,347		8,671,907,245	
- Thiết bị, vật tư, PTTT	166,802,759,218		124,128,741,854	
- Chi phí SXKD dở dang	98,458,153,437		215,990,588,117	
- Thành phẩm	804,843,128,874	(2,503,285,097)	821,955,029,260	(2,799,857,720)
- Hàng hoá	849,273,411,545	(2,500,000,000)	1,037,020,884,337	
- Hàng gửi đi bán	-			
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**2,349,290,553,701**	**(5,483,293,715)**	**2,902,942,596,438**	**(3,279,866,338)**
6. Tài sản dài hạn dở dang	**31/03/2022**		**01/01/2022**	
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-		-	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**178,464,028,032**		**174,082,187,941**	
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273		29,120,068,273	
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	87,661,455,991		83,279,615,900	
- DA ERP GĐ 2	1,265,670,000		1,265,670,000	
- Nhà ở cán bộ nhân viên	36,342,070,618		36,342,070,618	
- Khác	24,074,763,150		24,074,763,150	
Cộng	**178,464,028,032**		**174,082,187,941**	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**4,945,000,000,000**	-	**3,455,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***4,945,000,000,000***		***3,455,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	4,945,000,000,000		3,455,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-			
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**49,121,663,470**	**(10,888,310,363)**	**49,121,663,470**	**(4,464,706,831)**
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	***28,619,663,470***	-	***28,619,663,470***	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-		
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY	-			
+ CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	28,619,663,470		28,619,663,470	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***(10,888,310,363)***	***20,502,000,000***	***(4,464,706,831)***
+ CTCP CN TT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ CTCP Chế biến Thuỷ hải sản út xi	16,902,000,000	(10,888,310,363)	16,902,000,000	(4,464,706,831)
Cộng	**4,994,121,663,470**	**(10,888,310,363)**	**3,504,121,663,470**	**(4,464,706,831)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2022	**2,336,763,530,193**	**8,173,270,858,052**	**92,733,958,000**	**322,119,534,899**	**622,017,502,198**	**11,546,905,383,342**
Tăng do mua sắm	602,457,344	1,808,602,217	134,243,212	160,437,010		2,705,739,783
XCDB hoàn thành						-
Tăng/Giảm khác						-
Đánh giá lại tài sản						-
Thanh lý			(159,900,000)	(112,000,000)		(271,900,000)
						-
Tại ngày 31/03/2022	**2,337,365,987,537**	**8,175,079,460,269**	**92,708,301,212**	**322,167,971,909**	**622,017,502,198**	**11,549,339,223,125**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2022	**1,527,094,652,174**	**6,404,658,494,858**	**79,902,594,330**	**281,582,778,056**	**370,177,065,061**	**8,663,415,584,479**
Khấu hao trong kỳ	29,320,950,955	62,793,804,445	907,934,988	7,132,626,627	23,089,274,202	123,244,591,217
Thanh lý, nhượng bán			(159,900,000)	(112,000,000)		(271,900,000)
Tăng/Giảm khác						-
Đánh giá lại tài sản						-
Tại ngày 31/03/2022	**1,556,415,603,129**	**6,467,452,299,303**	**80,650,629,318**	**288,603,404,683**	**393,266,339,263**	**8,786,388,275,696**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2022	**809,668,878,019**	**1,768,612,363,194**	**12,831,363,670**	**40,536,756,843**	**251,840,437,137**	**2,883,489,798,863**
Tại ngày 31/03/2022	**780,950,384,408**	**1,707,627,160,966**	**12,057,671,894**	**33,564,567,226**	**228,751,162,935**	**2,762,950,947,429**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - <u>Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính</u> :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2022)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/03/2022)						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm (01/01/2022)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/03/2022)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2022)						
Số dư cuối quý (31/03/2022)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2022	**863,853,207,162**	**159,315,893,074**		**116,870,874,803**	**15,751,353,154**	**1,155,791,328,193**
- Mua trong năm				87,000,000		87,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Phân loại lại						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 31/03/2022	**863,853,207,162**	**159,315,893,074**		**116,957,874,803**	**15,751,353,154**	**1,155,878,328,193**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2022	**49,729,285,228**	**159,315,893,074**		**101,392,770,429**	**11,878,173,576**	**322,316,122,307**
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,234,257,585			2,376,780,571	118,445,859	3,729,484,015
- Tăng/Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại						-
Tại ngày 31/03/2022	**50,963,542,813**	**159,315,893,074**		**103,769,551,000**	**11,996,619,435**	**326,045,606,322**
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2022	**814,123,921,934**	**0**		**15,478,104,374**	**3,873,179,578**	**833,475,205,886**
Tại ngày 31/03/2022	**812,889,664,349**	**0**		**13,188,323,803**	**3,754,733,719**	**829,832,721,871**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2022)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (31/03/2022)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**317,953,542,202**		-	-	**317,953,542,202**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn luỹ kế	**108,108,228,339**	**2,408,947,593**	-	-	**110,517,175,932**
- Quyền sử dụng đất	11,669,709,453	247,976,640			11,917,686,093
- Công trình kiến trúc	96,438,518,886	2,160,970,953			98,599,489,839
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	**209,845,313,863**	**(2,408,947,593)**	-	-	**207,436,366,270**
- Quyền sử dụng đất	90,064,438,500	(247,976,640)	-	-	87,581,465,907
- Công trình kiến trúc	170,881,388,365	(2,160,970,953)	-	-	119,854,900,363
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (31/03/2022)
- Thuế GTGT	9,451,788,991	26,946,025,257	20,280,353,331		16,117,460,917
- Thuế GTGT hàng NK	-	1,043,377,570	1,043,377,570		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-				-
- Thuế xuất, nhập khẩu	17,640,572,200	69,167,007,240	86,807,579,440		-
- Thuế TNDN	352,291,850,635	395,961,730,388	352,291,850,635		395,961,730,388
- Thuế TNCN	9,754,017,726	34,713,837,243	33,842,664,257		10,625,190,712
- Thế tài nguyên	337,015,194	843,205,904	984,306,114		195,914,984
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	241,204,150	238,804,150		2,400,000
- Thuế môn bài	-	18,000,000	18,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khá	180,581,900	41,450,100	207,682,400		14,349,600
Cộng	**389,655,826,646**	**528,975,837,852**	**495,714,617,897**	**0**	**422,917,046,601**

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (31/03/2022)
- Thuế TNDN	3,152,818,774	1,773,264,107		4,926,082,881
- Thuế TNCN				0
- Khác	98,916,250			98,916,250
Cộng	**3,251,735,024**	**1,773,264,107**	**0**	**5,024,999,131**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	**86,572,617,655**	**15,329,149,739**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	940,138,184	1,774,165,242
- Bảo hiểm tài sản		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	85,632,479,471	13,554,984,497
b. Dài hạn	**24,072,239,527**	**25,697,331,132**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	11,330,205,381	12,053,362,959
- Chi phí trả trước dài hạn khác	12,742,034,146	13,643,968,173
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	**110,644,857,182**	**41,026,480,871**

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2022	01/01/2022
a. Vay ngắn hạn	275,014,060,219	200,133,810,219
b. Vay dài hạn	600,659,672,831	700,468,329,150
Cộng	**875,673,733,050**	**900,602,139,369**

15. Phải trả người bán	31/03/2022	01/01/2022
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**700,650,461,960**	**771,382,083,149**
Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	*483,671,838,000*	*355,782,322,163*
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		34,993,614
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	464,238,210,191	330,013,157,891
TCty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)		
Cty TNHH khí hoá lỏng Việt Nam (VT-Gas)	347,731,020	
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ		4,853,381,597
TCT CP DV Kỹ thuật DK VN (PTSC)	15,728,559,939	15,728,559,939
Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương	150,740,168	
Công ty CP PVI	108,111,411	1,400,992,856
TCT CP Vận tải dầu khí		304,105,995
Cty CP TM và DV Kỹ thuật DK khoan dầu khí PVD (PVD Tech)	379,280,000	
Cty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)	2,719,205,271	2,719,205,271
Cty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)		727,925,000

16. Chi phí phải trả	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	**423,300,638,568**	**337,883,833,828**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác	423,300,638,568	337,883,833,828
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**423,300,638,568**	**337,883,833,828**

17. Phải trả khác	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	**112,799,848,448**	**74,252,202,749**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	57,763,529	0
- Bảo hiểm y tế	30,795,798	144,900
- Bảo hiểm xã hội	194,291,828	18,085,400
- Kinh phí công đoàn	160,506,586	132,939,492
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,031,031,172	7,366,977,144
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104,325,459,535	66,734,055,813
b. Dài hạn	**8,624,705,789**	**8,526,946,700**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,624,705,789	8,526,946,700

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	**121,424,554,237**	**82,779,149,449**
18. Doanh thu chưa thực hiện	**31/03/2022**	**01/01/2022**
a. Ngắn hạn	**72,727,273**	**18,181,819**
- Doanh thu nhận trước	72,727,273	18,181,819
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	**0**	**0**
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**72,727,273**	**18,181,819**
19. Dự phòng phải trả	**31/03/2022**	**01/01/2022**
a. Ngắn hạn	**25,409,028,210**	**20,327,222,568**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	25,409,028,210	20,327,222,568
b. Dài hạn	**215,132,151,143**	**165,486,270,110**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	215,132,151,143	165,486,270,110
Cộng	**240,541,179,353**	**185,813,492,678**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CĐKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2022	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**3,497,039,984,859**	**0**	**21,179,913,858**	**3,085,566,955,137**	**197,669,690,909**	**10,713,159,720,643**
Lợi nhuận trong kỳ								2,114,087,245,330		2,114,087,245,330
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN								(57,099,129,627)		(57,099,129,627)
Trả cổ tức								(391,334,260,000)		(391,334,260,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tăng/giảm khác									10,633,147,867	10,633,147,867
Số dư tại ngày 31/03/2022	**3,914,000,000,000**	**0**	**(2,296,824,120)**	**-**	**3,497,039,984,859**	**0**	**21,179,913,858**	**4,751,220,810,840**	**208,302,838,776**	**12,389,446,724,213**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hõan lại và thuế thu nhập hõan lại phải trả

20	**Tài sản thuế thu nhập hõan lại**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	77,414,387,733	79,187,651,840
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hõan lại liên quan đến khỏan ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khỏan hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**77,414,387,733**	**79,187,651,840**
20	**Thuế thu nhập hõan lại phải trả**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khỏan hòan nhập thuế thu nhập hõan lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hõan lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	**132,540,000,000**	**132,540,000,000**
21	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc ký kế tóan qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	391,334,260,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	**Cổ phiếu**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
22	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các**		
22	**Nguồn kinh phí**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		

	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**5,884,814,510,651**	**1,974,038,607,405**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	5,884,814,510,651	1,974,038,607,405
	Doanh thu sản phẩm trong nước	5,248,786,459,826	1,706,627,025,605
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	636,028,050,825	267,411,581,800
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**55,702,345,200**	**29,018,643,046**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	55,702,345,200	29,018,643,046
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**5,829,112,165,451**	**1,945,019,964,359**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	5,829,112,165,451	1,945,019,964,359
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	5,193,266,234,598	1,677,641,194,527
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	635,845,930,853	267,378,769,832
3	**Giá vốn hàng bán**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	2,425,826,669,169	1,264,837,159,553
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	580,647,753,201	247,594,220,096
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	**3,006,474,422,370**	**1,512,431,379,649**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,831,694,228	23,131,184,358
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,591,178,058	5,246,119,906
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,235,913,738	310,193,503
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,016,723,976	
	Cộng	**46,675,510,000**	**28,687,497,767**
5	**Chi phí tài chính**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Lãi tiền vay	15,845,370,984	17,952,943,779
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,857,264,557	520,807,564
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6,423,603,532	

	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	**28,126,239,073**	**18,473,751,343**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		
	- Các khoản khác	2,050,662,390	543,370,899
	Cộng	**2,050,662,390**	**543,370,899**
7	**Chi phí khác**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	171,846,937	101,017,928
	Cộng	**171,846,937**	**101,017,928**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	**102,689,399,564**	**78,129,991,076**
	Chi phí nhân viên quản lý	48,115,538,027	29,332,571,175
	Chi phí khấu hao	15,412,429,787	17,690,994,555
	Các khoản chi phí QLDN khác	39,161,431,750	31,106,425,346
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	**218,244,596,436**	**149,733,151,493**
	Chi phí nhân viên bán hàng	22,168,355,795	24,494,409,229
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	80,973,496,310	55,491,431,084
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	45,505,963,212	35,912,590,411
	Chi phí ASXH	10,255,558,240	11,030,000,000
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	33,185,780,016	2,038,123,441
	Các khoản chi phí BH khác	26,155,442,863	20,766,597,328
	Cộng	**320,933,996,000**	**227,863,142,569**
9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	Chi phí nguyên vật liệu	1,709,015,355,444	983,217,712,965
	Chi phí nhân công	155,275,073,337	121,877,351,777
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	129,383,022,825	134,680,770,461
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	234,563,312,564	174,723,128,694
	Chi phí khác bằng tiền	192,366,521,619	122,863,377,611
	Cộng	**2,420,603,285,789**	**1,537,362,341,508**
10	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	394,188,466,281	37,861,132,429
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	**394,188,466,281**	**37,861,132,429**
11	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1,773,264,107	(1,495,145,646)
	Cộng	1,773,264,107	(1,495,145,646)

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**

34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2022

Trả trước cho nhà cung cấp

Cty CP Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC_Mekong)	4,860,607,417
Phải thu khác	
Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí VN	110,143,267,289
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)	114,509,081,543

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quí 1/2022 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2021 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :

Giá bán và sản lượng kinh doanh mặt hàng phân bón quý 1.2022 tăng mạnh so với cùng kì năm trước dẫn đến doanh thu các mặt hàng phân bón tăng, làm cho lợi nhuận quý 1.2022 tăng tương ứng

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**10,803,588,975,466**	**8,810,265,302,655**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,182,128,204,003**	**2,188,219,575,490**
1. Tiền	111		748,128,204,003	454,219,575,490
2.Các khoản tương đương tiền	112		2,434,000,000,000	1,734,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4,935,000,000,000**	**3,435,000,000,000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,935,000,000,000	3,435,000,000,000
III:Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**716,506,054,620**	**507,600,510,904**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		600,118,364,432	352,948,945,323
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,074,877,418	64,745,171,999
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		270,746,226,297	323,383,143,871
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(233,476,873,759)	(233,476,873,759)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		43,460,232	123,470
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,630,096,123,290**	**2,405,764,838,500**
1.Hàng tồn kho	141		1,633,079,417,005	2,409,044,704,838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(2,983,293,715)	(3,279,866,338)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**339,858,593,553**	**273,680,377,761**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83,820,052,123	13,104,672,883
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		252,885,722,656	257,422,886,104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,152,818,774	3,152,818,774
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**4,587,698,178,248**	**4,671,324,415,648**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**743,500,000**	**743,500,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		743,500,000	743,500,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3,518,395,241,018**	**3,639,836,214,333**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**		**2,743,281,623,386**	**2,861,285,805,874**
- Nguyên giá	222		11,356,943,436,715	11,354,237,696,932
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(8,613,661,813,329)	(8,492,951,891,058)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**775,113,617,632**	**778,550,408,459**
- Nguyên giá	228		1,095,050,751,418	1,094,963,751,418
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(319,937,133,786)	(316,413,342,959)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**207,436,366,270**	**209,845,313,863**
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(110,517,175,932)	(108,108,228,339)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**180,588,975,752**	**176,207,135,661**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		180,588,975,752	176,207,135,661
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**414,066,689,637**	**420,490,293,169**
1. Đầu tư vào công ty con	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(673,588,310,363)	(667,164,706,831)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**266,467,405,571**	**224,201,958,622**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261		12,666,913,522	13,075,483,937
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		64,060,251,699	64,060,251,699
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		166,802,759,218	124,128,741,854
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**15,391,287,153,714**	**13,481,589,718,303**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**3,204,735,710,770**	**2,978,841,250,322**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2,334,637,764,905**	**2,058,262,543,025**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		691,697,362,657	764,694,984,801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		443,361,331,387	142,342,302,525
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		409,453,165,019	360,239,927,206
4. Phải trả cho người lao động	314		77,399,061,116	152,665,402,860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		401,565,192,177	326,825,063,587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		65,511,442,901	68,751,442,570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		200,133,810,219	200,133,810,219
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25,409,028,210	20,327,222,568
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20,107,371,219	22,282,386,689
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**870,097,945,865**	**920,578,707,297**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		8,212,816,700	8,526,946,700
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		600,659,672,831	700,468,329,150
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		215,132,151,143	165,486,270,110
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		46,093,305,191	46,097,161,337
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**12,186,551,442,944**	**10,502,748,467,981**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**12,186,551,442,944**	**10,502,748,467,981**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sỡ hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,808,853,495,365	3,125,050,520,402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,642,240,928,219	286,568,049,400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,166,612,567,146	2,838,482,471,002
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**15,391,287,153,714**	**13,481,589,718,303**

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: Số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường DaKao, quận 1, TP HCM

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		5,636,498,279,539	2,029,357,943,881	5,636,498,279,539	2,029,357,943,881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		44,055,385,769	25,775,730,830	44,055,385,769	25,775,730,830
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5,592,442,893,770	2,003,582,213,051	5,592,442,893,770	2,003,582,213,051
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,828,239,534,826	1,628,756,699,683	2,828,239,534,826	1,628,756,699,683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		2,764,203,358,944	374,825,513,368	2,764,203,358,944	374,825,513,368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		45,822,686,938	27,170,232,850	45,822,686,938	27,170,232,850
7.Chi phí tài chính	22		27,416,499,346	17,848,712,987	27,416,499,346	17,848,712,987
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15,135,631,257	17,327,905,423	15,135,631,257	17,327,905,423
8. Chi phí bán hàng	25		187,823,671,373	118,223,027,141	187,823,671,373	118,223,027,141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		84,888,632,944	62,886,871,757	84,888,632,944	62,886,871,757
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2,509,897,242,219	203,037,134,333	2,509,897,242,219	203,037,134,333
11. Thu nhập khác	31		2,026,799,327	362,938,462	2,026,799,327	362,938,462
12. Chi phí khác	32		157,933,937	46,640,251	157,933,937	46,640,251
13. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1,868,865,390	316,298,211	1,868,865,390	316,298,211

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022	2021	2022	2021
1	2	3	4	5	6	7
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,511,766,107,609	203,353,432,544	2,511,766,107,609	203,353,432,544
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		383,878,872,646	32,409,696,240	383,878,872,646	32,409,696,240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-52)	60		2,127,887,234,963	170,943,736,304	2,127,887,234,963	170,943,736,304
18. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2,511,766,107,609**	**203,353,432,544**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		126,642,660,691	131,518,798,675
- Các khoản dự phòng	03		48,600,655,766	38,610,311,957
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ gía hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,570,789,224)	(26,860,039,347)
- Chi phí lãi vay	06		15,135,631,257	17,327,905,423
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**2,673,574,266,099**	**363,950,409,253**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(204,689,726,939)	146,364,245,853
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		733,291,270,469	224,691,780,220
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		224,503,025,777	(238,564,916,30
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(70,306,808,825)	16,965,718,380
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31,547,912,252)	(38,348,558,651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(325,561,462,163)	(43,705,601,179)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(54,925,015,470)	(31,427,544,468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**2,944,337,636,696**	**399,925,532,602**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,426,267,902)	(18,643,870,533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,850,000,000,000)	(1,050,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,350,000,000,000	1,350,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,000,624,838	56,644,162,637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(1,459,425,643,064)**	**338,000,292,104**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31			
2. Tiền mua lại CP của DN đã ph/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			21,349,794,111

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(99,808,656,319)	(94,843,787,734)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(391,194,708,800)	(273,843,188,885)
7. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(491,003,365,119)**	**(347,337,182,508)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**993,908,628,513**	**390,588,642,198**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2,188,219,575,490**	**1,699,179,830,219**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**3,182,128,204,003**	**2,089,768,472,417**

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
Địa chỉ: số 43 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp, điện và các sản phẩm hoá chất khác
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởngđến báo cáo tài chính	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế tóan và chế độ kế tóan	
IV. Các chính sách kế tóan áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồngtiền sử dụng trong kế tóan	
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch tóan hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm sóat	
- Các khoản đầu tư chứng khóan ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:	
+ Chi phí trả trước	
+ Chi phí khác	
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại	
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính	
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại	
14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai	
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác	
V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế tóan giữa niên độ	

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	**31/03/2022**	**01/01/2021**
- Tiền mặt	2,194,141,238	2,133,544,029
- Tiền gửi ngân hàng	745,934,062,765	452,086,031,461
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	2,434,000,000,000	1,734,000,000,000
Cộng	**3,182,128,204,003**	**2,188,219,575,490**

3. Phải thu khách hàng	**31/03/2022**	**01/01/2021**
Phải thu các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	112,555,488	108,900,000
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	95,704,205	95,704,205
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	26,260,080,303	19,588,835,366
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	371,712,000	
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)		2,475,000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2,262,884,800	
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	45,893,100	45,893,100
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1,471,269,730	19,533,730
Phải thu khác	569,498,264,806	333,087,603,922
Cộng	**600,118,364,432**	**352,948,945,323**

4. Phải thu khác	**31/03/2022**	**01/01/2021**
a. Ngắn hạn	**270,746,226,297**	**323,383,143,871**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	3,505,426,800	5,474,054,535
- Kí quỹ, kí cược	81,134,000	81,134,000
- Công ty CP ĐT tài chính Công đoàn DKVN	110,143,267,289	110,143,267,289
- Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	114,209,081,543	114,509,081,543
- Phải thu khác	42,807,316,665	93,175,606,504
b. Dài hạn	**743,500,000**	**743,500,000**
Cộng	**271,489,726,297**	**324,126,643,871**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**31/03/2022**	**01/01/2021**
a. Tiền	-	-
b. Hàng tồn kho	43,460,232	123,470
c. TSCĐ	-	-
d. Tài sản khác	-	-
Cộng	**43,460,232**	**123,470**

6. Hàng tồn kho	**31/03/2022**		**01/01/2021**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	48,278,735,199	-	135,995,846,536	-
- Nguyên liệu, vật liệu	351,268,386,081	(480,008,618)	557,871,471,999	(480,008,618)
- Công cụ dụng cụ	5,700,923,572	-	7,702,438,588	-
- Chi phí SXKD dở dang	95,319,094,788	-	215,742,112,217	-
- Thành phẩm	482,494,466,046	-	672,863,823,153	-
- Hàng hoá	650,017,811,319	(2,503,285,097)	818,869,012,345	(2,799,857,720)
- Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	166,802,759,218		124,128,741,854	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	-		-	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**1,799,882,176,223**	**(2,983,293,715)**	**2,533,173,446,692**	**(3,279,866,338)**
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả				
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm				
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

7. Tài sản dài hạn dở dang	31/03/2022	01/01/2021
a. Chi phí SXKD DD dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang	*180,588,975,752*	*176,207,135,661*
- Kho Tây Ninh	29,120,068,273	29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	89,786,403,708	85,404,563,617
- Nhà CBCNV	36,342,070,618	36,342,070,618
- ERP GĐ2	1,265,670,000	1,265,670,000
- Khác	24,074,763,153	24,074,763,153
Cộng	**180,588,975,752**	**176,207,135,661**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-		
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**4,935,000,000,000**	-	**3,435,000,000,000**	-
B1. Ngắn hạn	***4,935,000,000,000***	-	***3,435,000,000,000***	-
+ Tiền gửi có kì hạn	4,935,000,000,000		3,435,000,000,000	
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**1,087,655,000,000**	**673,588,310,363**	**1,087,655,000,000**	**667,164,706,831**
C1. Đầu tư vào công ty con	***386,250,000,000***	-	***386,250,000,000***	-
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Đông Nam Bộ	93,750,000,000		93,750,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Tây Nam Bộ	127,500,000,000		127,500,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Bắc	90,000,000,000		90,000,000,000	
+ Cty CP Phân bón & hóa chất DK Miền Trung	75,000,000,000		75,000,000,000	
C2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***680,903,000,000***	***662,700,000,000***	***680,903,000,000***	***662,700,000,000***
+ Cty CP Phát triển đô thị DK (PVC Mekong)	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000	562,700,000,000
+ Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	18,203,000,000		18,203,000,000	
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	***20,502,000,000***	***10,888,310,363***	***20,502,000,000***	***4,464,706,831***
+ Công ty CNTT, VT và tự động hóa Dầu khí (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16,902,000,000	10,888,310,363	16,902,000,000	4,464,706,831
+ Khác				
Cộng	**6,022,655,000,000**	**673,588,310,363**	**4,522,655,000,000**	**667,164,706,831**

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/01/2022	2,192,446,542,547	8,172,775,563,477	57,524,239,591	310,017,142,319	621,474,208,998	11,354,237,696,932
- Mua trong kỳ	602,457,344	1,808,602,217	134,243,212	160,437,010	0	2,705,739,783
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
- Đánh giá lại tài sản						-
Số dư tại ngày 31/03/2022	2,193,048,999,891	8,174,584,165,694	57,658,482,803	310,177,579,329	621,474,208,998	11,356,943,436,715
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,396,641,252,927	6,399,835,513,153	54,702,439,184	272,138,913,933	369,633,771,861	8,492,951,891,058
- Khấu hao trong kỳ	27,688,330,428	62,772,845,542	279,905,050	6,879,567,049	23,089,274,202	120,709,922,271
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
- Đánh giá lại tài sản						-
Số dư tại ngày 31/03/2022	1,424,329,583,355	6,462,608,358,695	54,982,344,234	279,018,480,982	392,723,046,063	8,613,661,813,329
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày (01/01/2022)	795,805,289,620	1,772,940,050,324	2,821,800,407	37,878,228,386	251,840,437,137	2,861,285,805,874
- Tại ngày (31/03/2022)	768,719,416,536	1,711,975,806,999	2,676,138,569	31,159,098,347	228,751,162,935	2,743,281,623,386

9 - **Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính** :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư tại ngày 01/01/2022						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 31/03/2022						
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư tại ngày 31/03/2022						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày (01/01/2022)						
- Tại ngày (31/03/2022)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư tại ngày 01/01/2022	803,964,779,348	159,117,493,074	-	116,178,795,842	15,702,683,154	1,094,963,751,418
- Mua trong năm	0	0	0	87,000,000		87,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng từ XDCB						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/03/2022	803,964,779,348	159,117,493,074	-	116,265,795,842	15,702,683,154	1,095,050,751,418
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022	44,543,486,633	159,117,493,074	-	100,922,859,676	11,829,503,576	316,413,342,959
- Khấu hao trong năm	1,061,153,803	0	0	2,344,191,165	118,445,859	3,523,790,827
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	0		0		0	-
Số dư tại ngày 31/03/2022	45,604,640,436	159,117,493,074	-	103,267,050,841	11,947,949,435	319,937,133,786
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày (01/01/2022)	759,421,292,715	-		15,255,936,166	3,873,179,578	778,550,408,459
- Tại ngày (31/03/2022)	758,360,138,912	-		12,998,745,001	3,754,733,719	775,113,617,632

11 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2022)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ (31/03/2022)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**317,953,542,202**	-	-	**317,953,542,202**
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000			99,499,152,000
- Nhà	218,454,390,202			218,454,390,202
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị hao mòn luỹ kế	108,108,228,339	2,408,947,593	-	110,517,175,932
- Quyền sử dụng đất	11,669,709,453	247,976,640		11,917,686,093
- Nhà	96,438,518,886	2,160,970,953		98,599,489,839
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	209,845,313,863	(2,408,947,593)	-	207,436,366,270
- Quyền sử dụng đất	87,829,442,547	(247,976,640)	-	87,581,465,907
- Nhà	122,015,871,316	(2,160,970,953)	-	119,854,900,363
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
	-			

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

- Phải nộp nhà nước

	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ (31/03/2022)
- Thuế GTGT	8,890,587,475	26,532,688,225	19,473,078,558	15,950,197,142
- Thuế GTGT hàng NK	-	1,043,377,570	1,043,377,570	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
- Thuế xuất, nhập khẩu	17,640,572,200	69,167,007,240	86,807,579,440	-
- Thuế TNDN	325,561,462,163	383,878,872,646	325,561,462,163	383,878,872,646
- Thuế TNCN	7,728,624,524	29,085,594,408	27,303,872,035	9,510,346,897
- Thuế tài nguyên	337,015,194	843,205,904	984,306,114	195,914,984
- Thuế bảo vệ môi trường	180,581,900	41,450,100	207,682,400	14,349,600
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	240,438,400	238,038,400	2,400,000
- Tiền thuê đất	-			-
- Thuế môn bài	-	6,000,000	6,000,000	-
- Thuế nhà thầu	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(98,916,250)			(98,916,250)
Cộng	**360,239,927,206**	**510,838,634,493**	**461,625,396,680**	**409,453,165,019**

0

- Phải thu nhà nước

	Đầu năm (01/01/2022)	Số phải thu	Số đã thu	Cuối kỳ (31/03/2022)
- Thuế TNDN	3,152,818,774			3,152,818,774
Cộng	**3,152,818,774**	**0**	**0**	**3,152,818,774**

-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	*83,820,052,123*	*13,104,672,883*
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	-	
- Chi phí công cụ dụng cụ	851,009,547	1,662,932,535
- Chi phí bảo hiểm tài sản	57,569,520,149	-
- Các khoản khác	25,399,522,427	11,441,740,348
b. Dài hạn	*12,666,913,522*	*13,075,483,937*
- Trả trước phí xúc tác chuyển hóa CO	-	802,342,278
- Chi phí xúc tác hấp thụ H2S	-	161,473,579
- Chi phí trả trước tiền thuê đất	-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ	7,977,946,528	6,030,932,695
- Các khoản khác	4,688,966,994	6,080,735,385
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	**96,486,965,645**	**26,180,156,820**

14. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2022	01/01/2022
a. Vay ngắn hạn	200,133,810,219	200,133,810,219
b. Vay dài hạn	600,659,672,831	700,468,329,150
Cộng	**800,793,483,050**	**900,602,139,369**

15. Phải trả người bán	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả người bán các bên liên quan	***495,385,038,670***	***356,002,785,538***
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	464,238,210,191	330,013,157,891
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)		216,679,375
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2,719,205,271	2,719,205,271
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28,265,719,992	20,581,941,536
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	142,057,768	264,505,995
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)		727,925,000
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		34,993,614
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)		43,384,000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	19,845,448	1,400,992,856
Phải trả cho các đối tượng khác	***196,312,323,987***	***408,692,199,263***
Cộng	**691,697,362,657**	**764,694,984,801**

16. Chi phí phải trả	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	*401,565,192,177*	*326,825,063,587*
- Chi phí lãi vay	9,079,978,724	25,870,992,080
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	
- Chi phí phải trả khác	392,485,213,453	300,954,071,507
b. Dài hạn	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	**401,565,192,177**	**326,825,063,587**

17. Phải trả khác	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	*65,511,442,901*	*68,751,442,570*
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Bảo hiểm y tế	144,900	144,900
- Bảo hiểm xã hội	2,563,467	(1,733,853)
- Bảo hiểm thất nghiệp	208,380	208,380
- Kinh phí công đoàn	38,381,468	12,676,028
- Cổ tức phải trả	25,784,882,809	25,645,331,609
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,228,531,172	4,564,477,144
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,456,730,705	38,530,338,362
b. Dài hạn	**8,212,816,700**	***8,526,946,700***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,212,816,700	8,526,946,700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**73,724,259,601**	**77,278,389,270**

18. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	***0***	***0***
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Doanh thu khác		
Cộng	**0**	**0**

19. Dự phòng phải trả	31/03/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	*25,409,028,210*	*20,327,222,568*
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	25,409,028,210	20,327,222,568
b. Dài hạn	***215,132,151,143***	***165,486,270,110***
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	215,132,151,143	165,486,270,110
Cộng	**240,541,179,353**	**185,813,492,678**

22 - Vốn chủ sở hữu:

22.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa PP	CỘNG
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư tại ngày 01/01/2022	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	3,125,050,520,402	10,502,748,467,981
Lợi nhuận trong kỳ						2,127,887,234,963	2,127,887,234,963
Cổ phiếu quỹ mua, bán trong kỳ						-	-
Trích từ LN						(52,750,000,000)	(52,750,000,000)
Trả cổ tức						(391,334,260,000)	(391,334,260,000)
Kết chuyển nguồn							-
Thu khác							-
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 31/03/2022	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	-	4,808,853,495,365	12,186,551,442,944

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20.1	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64,060,251,699	64,060,251,699
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	**64,060,251,699**	**64,060,251,699**
20.2	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	Cộng	-	-
21.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21.3	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	**3,914,000,000,000**	**3,914,000,000,000**
21.4	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán qúi		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	391,334,260,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
21.5	**Cổ phiếu**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10,000	10,000
21.6	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Quỹ đầu tư phát triển	3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21.7	**Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**		
22	**Nguồn kinh phí**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
23	**Tài sản thuê ngoài**	**31/03/2022**	**01/01/2022**
23.1	**Giá trị tài sản thuê ngoài**	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
23.2	**Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn**		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính : Đồng

1	**Doanh thu**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**5,636,498,279,539**	**2,029,357,943,881**
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	5,636,498,279,539	2,029,357,943,881
	Doanh thu sản phẩm trong nước	5,361,048,313,714	1,773,278,994,481
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	275,449,965,825	256,078,949,400
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**	**44,055,385,769**	**25,775,730,830**
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	44,055,385,769	25,775,730,830
	+ Giảm giá hàng bán	-	0
	+ Hàng bán bị trả lại	-	
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (Mã số 10)	**5,592,442,893,770**	**2,003,582,213,051**
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	5,592,442,893,770	2,003,582,213,051
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	5,316,992,927,945	1,747,503,263,651
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	275,449,965,825	256,078,949,400
3	**Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	2,591,244,971,901	1,384,122,772,109
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu, tự doanh	236,994,562,925	244,633,927,574
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	Cộng	**2,828,239,534,826**	**1,628,756,699,683**
4	**Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23,979,611,166	21,613,919,441
	- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,591,178,058	5,246,119,906
	- Lãi chênh lệch tỷ giá	9,150,727,714	310,193,503
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,101,170,000	-
	Cộng	**45,822,686,938**	**27,170,232,850**

5	**Chi phí tài chính (Mã số 22)**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Lãi tiền vay	15,135,631,257	17,327,905,423
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,857,264,556	520,807,564
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6,423,603,533	-
	- Chi phí tài chính khác	-	-
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
	Cộng	**27,416,499,346**	**17,848,712,987**
6	**Thu nhập khác**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Tiền phạt thu được	29,374,979	16,404,800
	- Tiền bồi thường của PVI (tổn thất hệ thống mái che của cụm chứa nước và tuần hoàn rửa bụi NPK	130,273,000	
	- Tiền bồi thường tổn thất hàng Kali, NPK	-	32,906,097
	- Thuế được giảm	-	
	- Các khoản khác	1,867,151,348	313,627,565
	Cộng	**2,026,799,327**	**362,938,462**
7	**Chi phí khác**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	- Các khoản bị phạt	31,489,984	43,588,032
	- Các khoản khác	126,443,953	3,052,219
	Cộng	**157,933,937**	**46,640,251**
8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quý 1/2022**	**Quý 1/2021**
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	***84,888,632,944***	***62,886,871,757***
	Chi phí nhân viên quản lý	38,669,245,237	21,060,603,806
	Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	14,816,910,843	17,032,307,438
	Chi phí trích lập quỹ nghiên cứu phát triển		
	Các khoản chi phí QLDN khác	31,402,476,864	24,793,960,513
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	***187,823,671,373***	***118,223,027,141***
	Chi phí nhân viên bán hàng	9,102,649,617	8,156,072,051
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	82,073,405,717	55,077,295,523
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi	42,198,652,474	34,709,585,618
	Chi phí ASXH	10,229,688,000	11,030,000,000
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	32,653,134,799	1,722,722,222
	Các khoản chi phí BH khác	11,566,140,766	7,527,351,727
	Cộng	**272,712,304,317**	**181,109,898,898**

9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	-Chi phí nguyên vật liệu	1,707,498,924,292	982,092,209,299
	-Chi phí nhân công	132,763,074,369	97,267,047,230
	-Chi phí khấu hao tài sản cố định	126,642,660,691	131,518,798,675
	-Chi phí dịch vụ mua ngoài	250,574,761,319	165,065,756,933
	-Chi phí khác bằng tiền	152,451,326,367	112,059,284,947
	Cộng	**2,369,930,747,038**	**1,488,003,097,084**

10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	383,878,872,646	32,409,696,240
	Cộng	**383,878,872,646**	**32,409,696,240**

11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại (MS 52)	Quý 1/2022	Quý 1/2021
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ các khỏan chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hòan nhập tài sản thuế thu nhập hõan lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hõan lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	Cộng	-	-

VII - Thông tin bổ sung cho các khỏan mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	**- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**	31/03/2022	01/01/2022
34.1	**- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính**		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	**- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo**		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		

	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	**- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện**		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/03/2022

Phải thu khách hàng	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1,471,269,730
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	112,555,488
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	95,704,205
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	26,260,080,303
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2,262,884,800
Trả trước cho nhà cung cấp	
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	4,860,607,417
Phải thu khác	
Công ty CP Đầu tư tài chính công đoàn Dầu khí Việt Nam	110,143,267,289
Công ty CP Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPOLY)	115,630,049,443
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	450,000,000
Phải trả nhà cung cấp	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	464,238,210,191
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	2,719,205,271
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	28,265,719,992
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	142,057,768
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	19,845,448
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	379,280,000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
Những biến động trong báo cáo tài chính quí 1/2022 làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2021 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính , nguyên nhân chủ yếu do:
- Giá bán và sản lượng mặt hàng kinh doanh phân bón quý 1.2022 tăng so với cùng kì năm trước dẫn đến doanh thu các mặt hàng tăng, làm cho lợi nhuận tăng tương ứng.

6 -Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

TPHCM, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Lan Anh	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH